

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số đã soát xét)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		3.673.630.421.037	2.833.496.000.000
II.	Tiền gửi tại NHNN		5.096.644.742.688	10.159.564.000.000
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		60.469.949.227.134	73.079.476.000.000
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		58.889.775.727.134	59.520.681.000.000
2.	Cho vay các TCTD khác		1.580.173.500.000	13.661.254.000.000
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(102.459.000.000)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1	4.732.277.330.880	655.067.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh		4.735.657.160.928	657.693.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.379.830.048)	(2.626.000.000)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	-	164.334.000.000
VI.	Cho vay khách hàng		393.466.651.016.689	372.988.742.000.000
1.	Cho vay khách hàng	3	398.879.183.072.898	376.288.968.000.000
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(5.412.532.056.209)	(3.300.226.000.000)
VII.	Chứng khoán đầu tư	5	115.598.553.750.585	82.360.193.000.000
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		108.069.630.505.784	79.908.691.000.000
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		7.781.181.621.151	2.586.748.000.000
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(252.258.376.350)	(135.246.000.000)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	3.778.571.364.699	3.755.358.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
2.	Vốn góp liên doanh		2.821.904.381.307	2.795.383.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác		1.040.326.170.000	1.040.326.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(83.659.186.608)	(80.351.000.000)
IX.	Tài sản cố định		7.148.030.894.527	7.080.388.000.000
1.	Tài sản cố định hữu hình		3.487.258.384.338	3.464.589.000.000
a.	Nguyên giá TSCĐ		7.940.899.263.254	7.328.188.000.000
b.	Hao mòn TSCĐ		(4.453.640.878.916)	(3.863.599.000.000)
2.	Tài sản cố định vô hình		3.660.772.510.189	3.615.799.000.000
a.	Nguyên giá TSCĐ		4.221.285.492.896	4.078.806.000.000
b.	Hao mòn TSCĐ		(560.512.982.707)	(463.007.000.000)
X.	Tài sản Có khác		27.034.778.018.055	23.291.798.000.000
1.	Các khoản phải thu		11.984.045.011.394	10.487.749.000.000
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		11.712.165.707.533	10.035.489.000.000
3.	Tài sản Có khác		3.341.241.218.044	2.782.048.000.000
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		8.620.610.819	9.982.000.000
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2.673.918.916)	(13.488.000.000)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			620.999.086.766.294	576.368.416.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số đã soát xét)
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	725.729.594.701	147.371.000.000
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	8	93.873.419.442.827	80.464.749.000.000
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		48.609.012.932.605	31.865.823.000.000
2.	Vay các TCTD khác		45.264.406.510.222	48.598.926.000.000
III.	Tiền, vàng gửi của khách hàng	9	397.867.365.058.654	364.497.001.000.000
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2	418.305.553.495	-
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		25.808.762.452.217	32.424.519.000.000
V.	Phát hành giấy tờ có giá	10	5.357.766.122.472	16.564.766.000.000
VI.	Các khoản nợ khác	11	42.133.623.136.494	27.982.425.000.000
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		5.184.020.714.367	4.365.827.000.000
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		36.873.427.401.374	23.111.685.000.000
4.	Dự phòng rủi ro khác		76.175.020.753	504.913.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		566.184.971.360.860	522.080.831.000.000
VII.	Vốn và các quỹ	13	54.602.463.538.874	54.074.666.000.000
1.	Vốn của TCTD		46.205.812.623.429	46.205.524.000.000
a.	Vốn điều lệ		37.234.045.560.000	37.234.046.000.000
b.	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.971.767.063.429	8.971.478.000.000
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		-	-
2.	Quỹ của TCTD		3.379.900.411.285	3.374.995.000.000
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		336.011.150.927	317.641.000.000
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.680.739.353.233	4.176.506.000.000
VIII.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		211.651.866.560	212.919.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		620.999.086.766.294	576.368.416.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số đã soát xét)
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	21	49.127.477.901.044	46.730.513.000.000
1.	Cam kết bảo lãnh vay vốn		2.279.585.086.148	1.421.190.000.000
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		28.484.439.978.957	27.626.059.000.000
3.	Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)		18.363.452.835.939	17.683.264.000.000
II.	Các cam kết đưa ra	21	17.130.276.210.885	17.545.621.000.000
1.	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
2.	Cam kết khác		17.130.276.210.885	17.545.621.000.000

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hglan

HNU

Lê Hương Lan

Nguyễn Hải Hưng

KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Van Du

Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	10.285.783.175.200	10.791.494.846.290	30.880.897.175.840	33.747.971.846.290
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	5.776.430.395.742	6.161.684.977.302	17.652.237.501.364	19.805.031.977.302
	I. Thu nhập lãi thuần		4.509.352.779.458	4.629.809.868.988	13.228.659.674.476	13.942.939.868.988
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		546.846.586.069	569.524.009.611	1.692.684.383.897	1.507.695.009.611
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		299.670.315.293	148.087.244.642	624.443.640.655	415.740.244.642
	II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		247.176.270.776	421.436.764.969	1.068.240.743.242	1.091.954.764.969
	III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		114.809.187.473	103.339.746.331	309.258.784.262	178.896.746.331
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	55.636.768.816	7.810.358.388	116.000.555.770	17.029.358.388
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	2.196.688.686	2.421.092.378	(133.399.625.355)	117.420.092.378
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		328.958.749.953	793.844.456.471	1.335.970.218.967	1.426.450.456.471
6.	Chi phí hoạt động khác		151.020.437.951	158.660.832.270	1.063.493.074.479	882.659.282.052
	VI. Lãi thuần từ hoạt động khác		177.938.312.002	635.183.624.201	272.477.144.488	543.791.174.419
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	48.663.793.160	49.191.401.797	143.695.483.818	157.997.401.797
VIII.	Chi phí hoạt động	19	2.773.068.791.685	2.142.183.463.054	7.032.103.846.928	6.345.362.013.272
	IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.382.705.008.686	3.707.009.393.998	7.972.828.913.773	9.704.667.393.998
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		775.245.756.517	796.825.875.834	2.492.700.983.333	2.657.923.875.834
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.607.459.252.169	2.910.183.518.164	5.480.127.930.440	7.046.743.518.164
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		356.044.271.821	720.111.165.138	1.204.361.724.724	1.739.371.165.138
XII.	Chi phí thuế TNDN		356.044.271.821	720.111.165.138	1.204.361.724.724	1.739.371.165.138

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý III năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.251.414.980.348	2.190.072.353.026	4.275.766.205.716	5.307.372.353.026
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		3.706.352.112	3.343.048.937	10.244.077.773	11.249.048.937
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		1.247.708.628.236	2.186.729.304.089	4.265.522.127.943	5.296.123.304.089

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014

KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hglan

H.Hung

Nguyễn Văn Du

Lê Hương Lan

Nguyễn Hải Hưng

Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VIỆT NAM
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay (Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		29.206.053.130.119	31.740.217.797.488
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(16.838.032.039.804)	(17.870.604.171.752)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.121.578.418.122	1.103.324.969.984
4	Chênh lệch số tiền thực thu/Thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		477.618.653.148	395.618.586.567
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(428.753.676.164)	249.120.156.294
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		839.725.778.136	827.985.604.343
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(6.590.867.184.275)	(6.649.146.512.379)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	12	(1.072.154.042.609)	(1.560.889.922.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động			6.715.169.036.673	8.235.626.507.749
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		12.843.682.392.102	(8.684.434.094.981)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.576.039.425.659)	(5.202.281.249.272)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		164.333.978.291	(8.114.435.925)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(27.789.219.013.403)	(12.199.577.203.798)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(887.122.060.442)	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(514.418.209.293)	(1.043.475.889.291)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		578.358.411.534	(2.552.459.776.268)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		13.408.670.802.095	(20.299.908.477.258)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		33.370.363.619.962	40.374.498.191.960
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(11.206.999.999.225)	(13.152.574.980.110)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(6.615.756.346.655)	(1.850.279.457.054)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		418.305.553.495	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		13.742.176.300.558	4.314.413.840.496
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(34.623.713)	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.651.470.416.320	(12.068.567.023.752)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (***)		(2.373.677.552.737)	(1.566.899.250.338)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.075.508.808	3.186.377.786
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(90.321.818)	(5.008.908.778)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư (***)		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VIỆT NAM (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			(Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014)	(Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013)
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		-	(296.869.256.321)
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	5.000.000.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		15.739.032.767	338.982.289.068
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.354.953.332.980)	(1.521.608.748.583)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	15.413.296.466.313
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		(3.734.192.676.600)	(4.194.807.259.200)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (***)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		1.217.500.000	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.732.975.176.600)	11.218.489.207.113
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		25.563.541.906.740	(2.371.686.565.222)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		74.215.984.000.000	59.313.988.000.000
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		8.234.208.794	(1.903.526.022)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	99.787.760.115.534	56.940.397.908.756

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lê Hương Lan

Nguyễn Hải Hưng

Lê Hương Lan

Nguyễn Hải Hưng



Nguyễn Văn Du

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

I. Giới thiệu về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 29/4/2014)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/4/2014)
Ông Lê Đức Thọ	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/4/2014)
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 29/4/2014)
Bà Nguyễn Thị Bắc	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 29/4/2014)
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT
Ông Michael Knight Ison	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Huy Thông	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thu Huyền	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/7/2014)
Ông Phùng Khắc Kế	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/7/2014)
Ông Go Watanabe	Ủy viên HĐQT
Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thom	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Hồng	Thành viên

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 29/4/2014)
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/4/2014)
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác 1/9/2014)
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác 14/5/2014)
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/5/2014)
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 9 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Sở Giao dịch; ba (3) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (1) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và ba (3) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyết định Thành lập số</i>	<i>Lĩnh vực Hoạt động chính</i>	<i>% sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh - sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyên tiền toàn cầu- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 là 19.838 người.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán quý III của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/07 đến ngày 30/9.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

4. Hợp nhất báo cáo:

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank và 07 Công ty con tại ngày 30/09/2014. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Chuyên tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ đánh giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán:

- Đối với USD được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.
- Đối với các loại ngoại tệ khác được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản do VietinBank công bố.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính:

- Tất cả số dư và các giao dịch nội bộ giữa Trụ sở chính với Công ty con đã được loại trừ hoàn toàn.

- Báo cáo tài chính của các công ty con (được trình bày trong phần I) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VietinBank theo phương pháp hợp nhất toàn phần kể từ ngày VietinBank có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi VietinBank có quyền, trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

3.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ:

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ:

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ:

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lướt đi và tỷ giá hoán đổi lướt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

6.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/1998, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

6.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý 4 của năm tài chính.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Cơ sở xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VietinBank phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- *Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:* Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- *Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:*

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- *Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:*

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được VietinBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- *Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):*

- Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

- Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:
 - ✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:* được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
 - ✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm – 5 năm

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

10. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

13.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà NH đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ Thu tín dụng (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

14.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Người lao động tại VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo mức lương cứng và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hàng tháng của bình quân 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại VietinBank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

14.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Người lao động làm việc tại VietinBank khi chấm dứt hợp đồng lao động với VietinBank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, VietinBank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

15.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

+ Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc

+ Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán..

15.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCCG cộng (+) phụ trội GTCCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCCG phát hành và các tài khoản liên quan.

17. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chi tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của NHNN Việt Nam và thống nhất với Bộ tài chính.

18. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:

Theo công văn số 1166/CV-KTTC2 ngày 03/09/2003 của NHNN hướng dẫn “Hạch toán nghiệp vụ uỷ thác cho vay vốn của các TCTD”, các TCTD uỷ thác cho vay vốn phải hạch toán số tiền uỷ thác cho vay đã chuyển cho TCTD nhận uỷ thác như khoản phải thu; Hạch toán kịp thời số tiền mà TCTD nhận uỷ thác đã cho vay (giải ngân) đối với khách hàng vào tài khoản cho vay thích hợp và trích lập, sử dụng dự phòng cho vay theo đúng quy định.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2014	31/12/2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(Số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	4.688.611	633.425
- Chứng khoán Chính phủ	4.688.611	633.425
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	47.046	24.268
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	13.999	7.923
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	33.047	16.345
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.380)	(2.626)
Tổng	4.732.277	655.067

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ròng ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tại ngày 30/09/2014		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	418.306
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	430.252
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(11.946)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Tại ngày 31/12/2013	164.334	-
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	78.808	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.545	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	2.981	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	393.953.390	371.541.653
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	356.220	562.909
Cho thuê tài chính	1.222.136	1.381.985
Các khoản trả thay khách hàng	39.624	30.445
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	988.335	1.336.736
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.319.478	1.435.240
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	398.879.183	376.288.968

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	390.206.311	369.774.495
Nợ cần chú ý	1.694.937	2.744.180
Nợ dưới tiêu chuẩn	971.050	515.442
Nợ nghi ngờ	2.631.863	1.005.801
Nợ có khả năng mất vốn	3.375.022	2.249.050
Tổng	398.879.183	376.288.968

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/09/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Nợ ngắn hạn	240.111.773	227.697.332
Nợ trung hạn	36.048.173	32.972.090
Nợ dài hạn	122.719.237	115.619.546
Tổng	398.879.183	376.288.968

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 như sau:

	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.412.532
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 11)	-
Tổng	5.412.532

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9 như sau:

<i>Chi tiêu</i>	<i>Dự phòng chung (triệu đồng)</i>	<i>Dự phòng cụ thể (triệu đồng)</i>	<i>Tổng cộng (triệu đồng)</i>
<u>Kỳ này (năm nay)</u>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2014 - số soát xét)	3.100.487	708.186	3.808.673
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(135.289)	2.626.270	2.490.981
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	(887.122)	(887.122)
Số dư cuối kỳ (30/09/2014)	2.965.198	2.447.334	5.412.532
<u>Kỳ trước</u>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	2.812.980	1.452.025	4.265.005
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	457.696	2.200.229	2.657.925
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	3.270.676	3.652.254	6.922.930

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2014.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	108.069.630	79.908.691
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>108.025.607</i>	<i>79.864.668</i>
- Chứng khoán Chính phủ	69.448.226	45.703.748
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.715.386	4.267.446
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	31.861.995	29.893.474
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>44.023</i>	<i>44.023</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	44.023	44.023
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(249.357)	(132.345)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.781.182	2.586.748
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.581.182	386.748
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.901)	(2.901)
Tổng	115.598.554	82.360.193

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/09/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.821.904	2.795.383
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.040.326	1.040.326
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(83.659)	(80.351)
Tổng	3.778.571	3.755.358

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm như sau:

	30/09/2014				31/12/2013			
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	2.392.575	50%	82.500.000	1.688.788	2.358.036	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA	Không áp dụng	400.000	429.329	50%	Không áp dụng	400.000	437.347	50%
		<u>2.088.788</u>	<u>2.821.904</u>			<u>2.088.788</u>	<u>2.795.383</u>	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: Trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva International Holdings Limited được thành lập tại Vương quốc Anh. Công ty được BTC cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời gian hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	725.705	147.215
Vay theo hồ sơ tín dụng	693.061	109.778
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay khác	20.172	24.965
Tiền gửi thanh toán của KBNN	25	156
Tổng	725.730	147.371

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.549.466	3.994.723
- Bằng VND	731.303	1.307.889
- Bằng vàng và ngoại tệ	818.163	2.686.834
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	47.059.546	27.871.100
- Bằng VND	27.301.000	19.870.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	19.758.546	8.001.100
Vay các TCTD khác	45.264.407	48.598.926
- Bằng VND	3.537.500	21.180.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	41.726.907	27.418.926
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	93.873.419	80.464.749

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	58.593.819	63.017.080
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	48.501.430	51.594.652
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	10.092.389	11.422.428
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	326.703.473	290.016.677
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	301.891.322	267.606.015
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	24.812.151	22.410.662
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.411.105	2.774.113
Tiền gửi ký quỹ	9.158.968	8.689.131
Tiền gửi tiết kiệm khác	-	-
Tổng	397.867.365	364.497.001

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCG	Kỳ phiếu do NHCT phát hành	Trái phiếu vô danh do NHCT phát hành	Trái phiếu hữu danh do NHCT phát hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT phát hành	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
DUỚI 12 THÁNG						
Mệnh giá	2.733			63.681		66.414
Chiết khấu						
Phụ trội						
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM						
Mệnh giá		5.311.670		7.842		5.319.512
Chiết khấu		(28.160)				(28.160)
Phụ trội						
TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN						
Mệnh giá						
Chiết khấu						
Phụ trội						
TỔNG CỘNG	2.733	5.283.510	-	71.723	-	5.357.766

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2014	31/12/2013
	triệu đồng	(số soát xét) triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	5.184.021	4.365.827
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-
Các khoản phải trả và công nợ khác	36.873.427	23.111.685
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	2.187.123	3.299.820
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>	34.686.304	19.811.865
Dự phòng rủi ro khác:		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	405.988
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	76.175	98.925
Tổng	42.133.623	27.982.425

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2014 triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư tại 30/09/2014 triệu đồng
		Số phải nộp trong năm triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	(88.306)	96.193	98.320	(90.433)
Thuế TNDN hiện hành	205.887	1.206.383	1.072.154	340.116
Các loại thuế khác	57.004	279.890	295.577	41.317
	174.585	1.582.466	1.466.051	291.000

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: Triệu đồng			Số dư cuối kỳ 30/09/2014
	Số dư đầu kỳ 01/01/2014 Số soát xét	Phát sinh trong kỳ		
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.971.478	289	-	8.971.767
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	317.641	18.370	-	336.011
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	2.310.127	2.474	35	2.312.566
8. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	1.064.868	2.467	-	1.067.335
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗi lũy kế	4.176.506	4.265.522	3.761.289	4.680.739
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	212.919	10.244	11.511	211.652
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	54.287.585	4.299.366	3.772.835	54.814.116

Quỹ dự phòng tài chính:

- Tăng là số trích bổ sung cho năm 2013 (2.468 triệu đồng);
- Giảm do Ngân hàng sử dụng quỹ để xử lý rủi ro (35 triệu đồng).

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

- Tăng là trích bổ sung cho năm 2013 (2.467 triệu đồng);

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Số tăng:

+ Lợi nhuận thực hiện đến 30/09/2014 của Ngân hàng: 4.265.522 triệu đồng

- Số giảm:

+ Trích các quỹ năm 2013: 9.066 triệu đồng

+ Trả cổ tức 2013: 3.723.405 triệu đồng

+ Điều chỉnh giảm nghĩa vụ thuế: 4.979 triệu đồng

+ Điều chỉnh giảm lợi ích tại công ty liên doanh: 4.838 triệu đồng

+ Giảm khác: 28.959 triệu đồng

So sánh Lợi nhuận Quý III/2014 so cùng kỳ năm 2013: Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu quý III/2014 giảm so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do giảm thu nhập lãi thuần, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ, thu nhập từ góp vốn mua cổ phần, lãi thuần từ hoạt động khác và chi phí hoạt động tăng.

Chi tiết phân vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/09/2014		31/12/2013	
	Tổng số triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng	Tổng số triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	24.002.050	24.002.050	24.002.050	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	13.231.996	13.231.996	13.231.996	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	8.971.767	8.971.767	8.971.478	8.971.478
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	46.205.813	46.205.813	46.205.524	46.205.524

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.266.144.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	644.389.811
- Cổ phiếu phổ thông	-	644.389.811
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.266.144.348
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.266.144.348
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.579.242	625.955
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	22.445.802	26.422.244
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	6.631.968	6.577.448
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	132.053	120.324
Thu khác từ hoạt động tín dụng	91.832	2.001
Tổng	30.880.897	33.747.972

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	15.420.105	15.316.795
Trả lãi tiền vay	1.728.186	2.829.927
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	497.704	1.656.049
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.243	2.261
Tổng	17.652.238	19.805.032

16. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	119.199	16.989
(Chi phí)/về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.445)	(6.382)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(753)	6.423
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	116.001	17.029

17. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 trình bày lại triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	117.363
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(16.388)	-
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(117.012)	57
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(133.400)	117.420

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 triệu đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	15.739	26.562
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	4.540	5110
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	11.199	21.452
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	127.956	131.435
Tổng	143.695	157.997

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 triệu đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 trình bày lại triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	25.424	35.620
Chi phí cho nhân viên:	3.821.609	3.348.128
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	3.463.902	3.036.408
- Các khoản chi đóng góp theo lương	190.158	144.814
- Chi trợ cấp	34.028	60.886
- Chi công tác xã hội	-	-
- Khác	133.521	106.020
Chi về tài sản :	1.378.544	1.197.012
- Khấu hao tài sản cố định	709.159	643.515
- Chi khác về TSCĐ	669.385	553.497
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.581.439	1.497.293
Trong đó:		
- Công tác phí	102.501	89.303
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	9.162	16.562
- Chi khác	1.469.776	1.391.428
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	225.430	201.905
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(342)	65.404
Tổng	7.032.104	6.345.362

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	30/09/2014	31/12/2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.673.630	2.833.496
Tiền gửi tại NHNN	5.096.645	10.159.564
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	11.420.714	12.583.806
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	47.255.455	45.960.665
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	32.341.316	2.678.453
Tổng	99.787.760	74.215.984

21. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	30/09/2014	31/12/2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	49.127.478	46.730.513
Cam kết bảo lãnh vay vốn	2.279.585	1.421.190
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	28.484.440	27.626.059
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	18.363.453	17.683.264
Các cam kết đưa ra	17.130.276	17.545.621
Cam kết khác	17.130.276	17.545.621

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN VN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	(5.062.919)
NHNN VN	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền vay NHNN	578.490
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi và vay của bên liên quan	(200.000)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi của bên liên quan	360.920
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi của bên liên quan	79.002

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải trả	Phải thu
		Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong toà tại NHNN	5.096.645	-
NHNN VN	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	725.705
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi và tiền vay	2.500.000	4.965.134
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh	Tiền gửi	-	99.209

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng
Trong nước	398.575.903	445.471.085	49.077.484	(418.306)	120.586.469
Nước ngoài	1.883.454	1.005.317	49.994	-	-
Tổng	400.459.357	446.476.402	49.127.478	(418.306)	120.586.469

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

24. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính thế giới:

Kinh tế toàn cầu có cả dấu hiệu tích cực lẫn tiêu cực khi nền kinh tế Mỹ đang trên đà phục hồi, tuy nhiên kinh tế khu vực EU tiếp tục suy yếu do căng thẳng chính trị; kinh tế Trung Quốc vẫn chưa khả quan do thị trường bất động sản tiếp tục suy yếu, vốn FDI sụt giảm mạnh; kinh tế Nhật tiếp tục ảm đạm.

Kinh tế Trung Quốc: tiếp tục tăng trưởng chậm lại và ghi nhận mức tăng trưởng thấp nhất kể từ năm 2012. Nhập khẩu giảm liên tiếp, lượng vốn FDI vào Trung Quốc giảm về mức thấp nhất 4 năm trở lại đây. Thị trường bán lẻ, bất động sản, nhà ở tiếp tục suy yếu, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu của 84 công ty bất động sản tăng lên 128%. NHTW Trung Quốc tiếp tục phải bơm 81,4 tỷ USD hỗ trợ 5 ngân hàng lớn nhất nước này.

Kinh tế khu vực EU: quý II/2014 ghi nhận tăng trưởng GDP khu vực Eurozone là 0%, trong đó tăng trưởng GDP của 28 nền kinh tế EU chỉ đạt 0,2%. Kinh tế Đức thậm chí đã giảm 0,2% trong quý II/2014, đánh dấu quý suy giảm đầu tiên kể từ năm 2013. Tình trạng giảm phát vẫn tiếp diễn. Các động thái trừng phạt kinh tế lẫn nhau giữa EU và Nga được dự báo sẽ gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực.

Kinh tế Mỹ: có nhiều dấu hiệu hồi phục khả quan: Chỉ số Niềm tin tiêu dùng Mỹ giảm mạnh (35,5 điểm), số đơn xin trợ cấp thất nghiệp tăng nhẹ và tốc độ tăng chậm. Thông tin về việc FED sẽ kết thúc chương trình mua tài sản trong tháng 10 và có thể đẩy sớm lộ trình tăng lãi suất, gây sức ép lên giá vàng thế giới tháng 9.

Kinh tế Nhật: Bức tranh kinh tế tiếp tục ảm đạm. GDP quý II/2014 sau khi điều chỉnh sụt giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Đồng yên giảm xuống mức thấp nhất trong 6 năm qua. Thâm hụt thương mại trong tháng 8/2014 ở mức 948,5 tỷ yên, đánh dấu tháng thứ 26 thâm hụt liên tiếp.

Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:

Kinh tế Việt Nam có những dấu hiệu tích cực hơn, tăng trưởng như GDP 9 tháng đầu năm đạt 5,54% so với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất CN tăng 6,7%, lạm phát kiểm soát tốt, sản xuất công nghiệp có chuyển biến tích cực, tuy nhiên chỉ số tồn kho vẫn cao và tiếp tục tăng nhẹ, do vậy tăng trưởng kinh tế quý IV sẽ còn gặp nhiều khó khăn.

Tỷ giá tăng mạnh trong tháng 5-6 do ảnh hưởng căng thẳng Biển Đông, đầu tháng 7 tỷ giá giảm mạnh, duy trì trong mức 21.200-21.300. Cuối tháng 9 tỷ giá tăng vọt chủ yếu do yếu tố tâm lý trước tin đồn NHNN điều chỉnh tỷ giá. Ngày 6/10/2014, NHNN tuyên bố không điều chỉnh tỷ giá, tỷ giá quay đầu giảm về mức 21.253-21.256 (mua vào – bán ra).

Mặt bằng lãi suất VNĐ Quý III/2014 tiếp tục giảm mạnh, lãi suất huy động giảm mạnh hơn lãi suất cho vay. Dự báo lãi suất cho vay VNĐ sẽ giảm tiếp trong quý IV.

Giá vàng: Giá vàng thế giới khá biến động và giảm mạnh trong quý III, tuy nhiên giá vàng trong nước ổn định và xu hướng chỉ giảm nhẹ, hiện ở mức 35,96 triệu/ lượng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:

Trước những rủi ro tiềm ẩn từ thị trường kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế, 09 tháng đầu năm 2014, NHTMCPCTVN tích cực nâng cao công tác Quản lý rủi ro:

Về mô hình tổ chức: tiếp tục vận hành và phát huy hiệu quả mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”, bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến công cụ tài chính này.

Về công tác Hiện đại hóa, tiếp nối sự thành công của Dự án Phân tích hiện trạng quản lý rủi ro và xây dựng lộ trình triển khai các chuẩn mực BIS (Dự án Basel-II) đã hoàn thành trong 6 tháng đầu năm, quý III Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng mô hình mục tiêu và lộ trình nâng cấp hoạt động quản lý rủi ro tuân theo chuẩn mực Basel II.

Về hệ thống văn bản chính sách: hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: i) Khung chính sách tổng thể, ii) Các chính sách cụ thể, iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, iv) Quy trình thực hiện chung, v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để đảm bảo quản lý tốt rủi ro, NHTMCPCT VN đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các quy trình, quy định, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ để kiểm soát rủi ro cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN và dần đáp ứng được các yêu cầu về QTRR theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể:

- ✓ **Về quản lý rủi ro tín dụng:** Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Công tác kế hoạch hoá được chuẩn hoá nhằm mục tiêu kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng và QTRR. Hệ thống cơ chế, chính sách liên quan hoạt động Quản lý rủi ro tín dụng được chuẩn hoá theo 05 cấp độ văn bản. NHCT là một trong Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II (theo phương pháp phân tích thống kê) thay thế Hệ thống XBTDNB (theo phương pháp chuyên gia trước đây) và đưa vào ứng dụng trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý hiệu quả khách hàng. Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác chấm điểm Xếp hạng tín dụng, Khởi tạo khoản vay, Quản lý TSBĐ, chiết xuất thông tin Quản lý danh mục tín dụng, Cảnh báo sớm được thực hiện tự động, giảm thiểu lỗi tác nghiệp, thời gian xử lý và nâng cao chất lượng thông tin.
- ✓ **Về quản lý RRTK & RRLS:** Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình QLRRTK và RRLS trên sở Banking theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối kinh doanh và khối QLRR để đảm

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về hệ thống chính sách, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình QLRRTK, RRLS trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Về công cụ hỗ trợ, Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý RRTK & RRLS. Ngoài ra, để đảm bảo quản lý RRTK & RRLS cũng như tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn, trong Quý III/2014, VietinBank tiếp tục đầu tư thêm vào các tài sản lỏng như trái phiếu chính phủ, tín phiếu KBNN.

- ✓ **Về quản lý rủi ro thị trường (RRTT):** Ngân hàng đã triển khai thành công và đồng bộ mô hình Khối Treasury từ mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chính sách và công cụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ theo mô hình xuyên suốt Front to Back đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về hệ thống văn bản chính sách, ngân hàng đã ban hành các khung quản trị rủi ro thị trường, quy trình quản lý rủi ro thị trường. Về công cụ hỗ trợ, ngân hàng sử dụng hệ thống Treasury Murex 3, là một trong những phần mềm hiện đại nhất thế giới, tự động hóa quản lý hoạt động kinh doanh vốn theo quy trình xuyên suốt Front to back (Straight Through Process). Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập theo thời gian thực, và cuối ngày nhằm phát hiện và cảnh báo kịp thời rủi ro.

Thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo và thuyết minh đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, do vậy thông tư này chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh số 24 trên BCTC hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định liên quan của NHNN.

Các tài sản tài chính chủ yếu của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý;
- Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các khoản phải thu;
- Công cụ tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài có khác.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Các khoản nợ phải trả tài chính của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a. *Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- *Các khoản cho vay và phải thu:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014*

- *Tài sản sẵn sàng để bán:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành

- *Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Khoản công nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
 - *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:* Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.
- b. *Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý***

Ngân hàng sử dụng phương pháp giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(không bao gồm dự phòng)			
	30/09/2014	31/12/2013	30/09/2014	31/12/2013
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.673.630	2.833.496	3.673.630	2.833.496
Tiền gửi tại NHNN	5.096.645	10.159.564	5.096.645	10.159.564
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	60.469.949	73.181.935	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	34.355	17.594	31.046	15.082
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	12.691	6.674	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	4.688.611	633.425	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	164.334	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	398.879.183	376.288.968	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	44.023	44.023	23.942	16.222
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	-	-	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ	115.806.789	82.451.416	(*)	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.040.326	1.040.326	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.264.539	514.734	(*)	(*)
Các khoản lãi và phí phải thu	11.712.166	10.035.489	(*)	(*)
Tài sản Có khác	66.411	231.795	(*)	(*)
	602.789.318	557.603.773		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	725.730	147.371	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	93.873.419	80.464.749	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	397.867.365	364.497.001	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	418.306	-	(*)	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	25.808.762	32.424.519	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	5.357.766	16.564.766	(*)	(*)
Các khoản lãi phí phải trả	5.184.021	4.365.827	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	32.748.493	19.460.783	(*)	(*)
	561.983.862	517.925.016		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

	Tài sản tài chính					Đơn vị: triệu đồng
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.673.630	-	-	-	-	3.673.630
Tiền gửi tại NHNN	5.096.645	-	-	-	-	5.096.645
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	60.469.949	-	-	60.469.949
Chứng khoán kinh doanh	4.735.657	-	-	-	-	4.735.657
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay						
Chứng khoán đầu tư	-	7.781.182	398.879.183	-	-	398.879.183
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	108.069.631	-	115.850.813
Các khoản phải thu	-	-	-	1.040.326	-	1.040.326
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	1.264.539	-	-	1.264.539
Tài sản Có khác	-	-	11.712.166	-	-	11.712.166
Công nợ tài chính	-	-	66.411	-	-	66.411
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	725.730	725.730
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	93.873.419	93.873.419
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	397.867.365	397.867.365
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	418.306	418.306
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	25.808.762	25.808.762
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.357.766	5.357.766
Các khoản lãi phí phải trả	-	-	-	-	5.184.021	5.184.021
Các khoản phải trả và công nợ khác (*)	-	-	-	-	32.748.493	32.748.493

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

25. Rủi ro thị trường

Trong quý III/2014, NHNN tiếp tục thực hiện mục tiêu tập trung ổn định kinh tế vĩ mô và ưu tiên hỗ trợ phát triển nền kinh tế thông qua việc giảm lãi suất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt nhưng thận trọng, tái cơ cấu ngành ngân hàng gắn với mục tiêu tăng trưởng GDP trong năm 2014 ở mức 5,8%, kiềm chế lạm phát và tăng trưởng tín dụng từ 12%-14%. Để nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu quả kinh doanh, NHCT tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp cơ sở dữ liệu module FTP, module ALM và module Treasury, quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ theo thông lệ quốc tế đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

25.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

-Cơ cấu tổ chức quản lý: Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban Alco đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

-Phương pháp quản lý:

- Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:
 - +Cân đối vốn kinh doanh của NHCT;
 - +Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
 - +Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
 - +Thông tin chính sách từ NHNN và các cơ quan quản lý Nhà nước;
 - +Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường tỷ trọng đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

- Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ. Bên cạnh đó, lãi suất các Chi nhánh cho vay tối thiểu bằng mức sàn quy định. NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không cố định lãi suất cho vay*) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

-Quy định kiểm tra, giám sát:

- +Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....
- +Thiết kế các mô hình, kịch bản, thang đo hạn, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

+Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

-Hệ thống thông tin báo cáo được khai thác qua các kênh sau:

- + Hệ thống INCAS.
- + Hệ thống Treasury.
- + Hệ thống các phòng nghiệp vụ .
- + Hệ thống các Chi nhánh thành viên.
- + Phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

NHCT đã thể hiện vai trò của một ngân hàng thương mại lớn trụ cột của nền kinh tế, luôn tích cực và thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của Chính phủ và NHNN, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, chia sẻ đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khó khăn để mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để liên tục hạ lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và phát triển SXKD, đáp ứng và thu xếp kịp thời vốn phục vụ cho vay giải ngân các dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như điện, dầu khí, than... Ngoài ra, NHCT còn tiếp tục triển khai một loạt các chương trình, gói tín dụng mục tiêu đối với các lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay thu mua tạm trữ lúa gạo, cho vay nhà ở xã hội, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao... Thực tế, các chương trình tín dụng của NHCT đã nhận được ý kiến phản hồi tích cực, được đánh giá cao về kết quả triển khai từ phía cộng đồng các doanh nghiệp trong thời gian qua.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý III/2014 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Bảng rủi ro lãi suất ngày 30/09/2014

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng	
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	3.673.630	-	-	-	-	-	-	-	-	3.673.630
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.096.645	-	-	-	-	-	-	5.096.645
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	40.696.276	14.029.028	4.232.896	1.511.749	-	-	-	60.469.949
Chứng khoán kinh doanh	-	-	4.735.657	-	-	-	-	-	-	4.735.657
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	6.977.935	1.694.937	267.213.282	80.382.500	39.020.631	1.833.970	1.755.928	-	398.879.183
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	15.060.606	22.011.654	7.762.004	7.413.313	60.127.711	3.475.524	115.850.812
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.862.231	-	-	-	-	-	-	-	-	3.862.231
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	7.148.031	-	-	-	-	-	-	-	-	7.148.031
Tài sản Có khác	27.037.452	-	-	-	-	-	-	-	-	27.037.452
Tổng tài sản	41.721.344	6.977.935	1.694.937	332.802.465	116.423.183	51.015.532	10.759.031	61.883.639	3.475.524	626.753.590
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	43.842	-	-	-	-	681.887	725.730
Tiền gửi của và tiền vay từ các TCTD khác	-	-	-	52.287.495	24.876.456	11.734.177	2.628.456	2.346.835	-	93.873.419
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	222.805.724	82.096.642	29.840.052	21.348.873	41.776.073	-	397.867.365
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	418.306	-	-	-	-	-	-	-	-	418.306
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.419.840	10.162.557	5.419.840	2.580.876	2.225.649	-	25.808.762
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	7.501	17.145	21.431	42.326	5.269.363	-	5.357.766
Các khoản nợ khác	42.057.448	-	-	-	-	-	-	-	-	42.057.448
Tổng Nợ phải trả	42.475.754	-	-	280.564.402	117.152.800	47.015.501	26.600.532	51.617.920	681.887	566.108.796
Mức chênh lệch ròng	(754.410)	6.977.935	1.694.937	52.238.063	(729.617)	4.000.031	(15.841.501)	10.265.719	2.793.637	60.644.794

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

25.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

-Thực tế hiện nay NHCTVN đã chủ động duy trì nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (*Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương...*). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông - lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 11/NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo NĐ 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp.

NHCT đã đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý III/2014 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN luôn đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Bảng rủi ro thanh khoản ngày 30/09/2014

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.673.630	-	-	-	-	3.673.630
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.096.645	-	-	-	-	5.096.645
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	40.696.628	14.029.263	5.744.059	-	-	60.469.949
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.735.657	-	-	-	-	4.735.657
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	6.977.935	1.694.937	42.922.694	120.963.956	156.082.524	58.530.947	11.706.189	398.879.183
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	15.060.606	22.011.654	15.175.317	60.127.711	3.475.524	115.850.812
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.862.231	3.862.231
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	7.148.031	7.148.031
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	27.037.452	27.037.452
Tổng tài sản	6.977.935	1.694.937	112.185.860	157.004.873	177.001.900	118.658.657	53.229.427	626.753.590
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	43.842	-	-	-	681.887	725.730
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	46.936.710	28.162.026	14.081.013	4.693.671	-	93.873.419
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	109.413.525	95.488.168	151.189.599	41.776.073	-	397.867.365
Công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	418.306	-	-	-	-	418.306
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	5.098.989	10.238.069	7.471.793	2.225.649	774.263	25.808.762
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.716	61.614	16.073	5.269.363	-	5.357.766
Các khoản nợ khác	-	-	5.240.358	9.609.039	20.929.270	6.278.781	-	42.057.448
Tổng nợ phải trả	-	-	167.162.446	143.558.916	193.687.748	60.243.537	1.456.150	566.108.796
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.977.935	1.694.937	(54.976.586)	13.445.958	(16.685.847)	58.415.120	51.773.277	60.644.794

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

25.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

-Hệ thống văn bản:, Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu ở mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Các quyết sách rõ ràng và minh bạch của NHNN trong công tác điều hành chính sách quản lý tỷ giá cùng với những diễn biến khả quan của cung cầu ngoại tệ của nền kinh tế đã giúp duy trì ổn định tỷ giá. Trong quý III/2014, tín dụng ngoại tệ tiếp tục được cải thiện so với quý II/2014 do NHCT tiếp tục thực hiện các chương trình ưu đãi hỗ trợ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu có nhu cầu vay vốn. Về phía nguồn, với uy tín và xếp hạng tín nhiệm được nâng cao, NHCTVN tiếp tục khai thác ổn định được nguồn vốn ngoại tệ từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cần trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý III/2014, cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Rủi ro tiền tệ ngày 30/09/2014

Đơn vị: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng, tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	94.619	357.464	3.204.408	17.139	3.673.630
Tiền gửi tại NHNN	-	2.488.011	2.608.634	-	5.096.645
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	454.924	15.189.032	44.488.688	337.305	60.469.949
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.735.657	-	4.735.657
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.141.516	82.924.761	314.812.906	-	398.879.183
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	115.850.812	-	115.850.812
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	2.173.443	-	3.862.231
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	7.148.031	-	7.148.031
Tài sản Có khác (*)	785.716	2.523.270	23.728.466	-	27.037.452
Tổng tài sản	2.476.776	105.171.325	518.751.046	354.443	626.753.590
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	20.172	705.558	-	725.730
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	411.452	60.114.213	33.347.754	-	93.873.419
Tiền, vàng gửi của khách hàng	6.590.988	29.949.926	361.194.351	132.101	397.867.365
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	418.306	-	-	418.306
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	238.898	5.097.307	20.472.558	-	25.808.762
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.287.471	70.295	-	5.357.766
Các khoản nợ khác	111.638	1.770.473	40.171.134	4.203	42.057.448
Vốn và các quỹ	-	-	54.602.464	-	54.602.464
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7.352.976	102.657.867	510.564.113	136.304	620.711.260
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4.876.200)	2.513.459	8.186.932	218.139	6.042.330
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4.876.200)	2.513.459	8.186.932	218.139	6.042.330

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Căn cứ thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 do Ngân hàng Nhà nước ban hành, có hiệu lực từ ngày 01/06/2014 sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính: “Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại”.

NHCT đã trình bày lại số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán; số liệu quý III/2013 và 9 tháng 2013 trên báo cáo kết quả kinh doanh, chi tiết như sau:

Khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh	Số liệu 9 tháng 2013	Thay đổi	Số liệu 9 tháng 2013 trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	89.420	28.000	117.420
Chi phí hoạt động khác	349.167	533.492	882.659
Chi phí hoạt động	6.850.854	(505.492)	6.345.362

Khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh	Số liệu Quý III/2013 do Ngân hàng lập	Thay đổi	Số liệu Quý III/2013 trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí hoạt động khác	102.100	56.561	158.661
Chi phí hoạt động	2.198.744	(56.561)	2.142.183

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

27. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	30/09/2014	31/12/2013
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
USD	21.246	21.036
EUR	26.634	28.937
GBP	34.276	34.756
CHF	22.086	23.618
JPY	192,86	199,76
SGD	16.577	16.623
CAD	18.940	19.745
AUD	18.438	18.754
NZD	16.394	17.257
THB	642,22	631,40
SEK	2.913	3.279
NOK	3.283	3.457
DKK	3.579	3.880
HKD	2.722	2.712
CNY	3.435	3.468
KRW	20,05	19,92
LAK	2,60	2,62
MYR	6.449	6.416
RUB	514	Không áp dụng
INR	340	Không áp dụng

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014

Lập bảng

Lê Hương Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hưng

KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Du